

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGÔN NGỮ CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG
TRONG DẠY HỌC TIẾNG VIỆT**

Mã học phần: 1NV215

Số tín chỉ: 03

Dùng cho chuyên ngành: Lí luận & PPDH Văn-Tiếng Việt

Bậc đào tạo: Thạc sĩ

Người biên soạn: TS. Phạm Thị Anh

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

1. Thông tin chung về học phần

Tên học phần: Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông trong dạy học tiếng Việt		Mã học phần 1NV214
Tên tiếng Anh: Developing language ability for high school students in teaching Vietnamese		
Học phần: <input type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn		
Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng <input type="checkbox"/> Kiến thức chu <input type="checkbox"/> ; Kiến thức cơ sở ngành		
<input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức bổ t <input type="checkbox"/> Luận văn/Đề án/ Đồ án tốt nghiệp		
Số tín chỉ: 03		
Số tiết lý thuyết: 27	Số tiết thảo luận/bài tập: 18	
Số tiết thực hành: 18	Số tiết tự học: 135 tiết	
Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i>		
Học phần tiên quyết	Văn học nhà trường trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông quốc tế thế kỉ XXI	
Học phần kế tiếp:	Thực tập	
Bộ môn quản lý học phần	Ngữ văn	

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại, Email	Ghi chú
1	Phạm Thị Anh	Khoa GDMN	0914336136	Phụ trách
2	PGS.TS Lê Thị Phụng	P202A5 trường ĐH Hồng Đức	0915831971	CBGD2

3. Mô tả tóm tắt học phần*Nội dung học phần:*

Học phần nghiên cứu, xác định rõ cơ sở lí luận và thực tiễn về phát triển năng lực ngôn ngữ; cấu trúc của năng lực ngôn ngữ, sự thể hiện của năng lực ngôn ngữ và các biện pháp phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông trong dạy học tiếng Việt. Trên

cơ sở đó, học viên có khả năng vận dụng trong dạy học tiếng Việt trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn, nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Học phần phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích và lí giải được những vấn đề lí luận về năng lực ngôn ngữ từ đó có khả năng vận dụng năng lực này vào thực tế dạy học tiếng Việt ở phổ thông hiện nay.

Năng lực đạt được:

- Phát triển được năng lực phân tích những vấn đề cơ bản về năng lực, năng lực ngôn ngữ, cấu trúc của năng lực ngôn ngữ; cách thức tiếp cận và giảng dạy các nội dung tiếng Việt theo hướng phát triển năng lực ngôn ngữ phù hợp với thực tế dạy học Ngữ văn hiện nay.

- Phát triển tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về năng lực ngôn ngữ ; có kĩ năng trong việc xây dựng nội dung dạy học phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh

- Phát triển năng lực sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học để nâng cao năng lực ngôn ngữ phù hợp với từng đối tượng học sinh phổ thông.

4. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận giữa CDR của học phần và CDR của CTĐT

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
Kiến thức		
CLO1	CLO1: Xác định, phân tích được những nội dung chính của năng lực ngôn ngữ; cấu trúc của năng lực ngôn ngữ của học sinh phổ thông nói chung, cấu trúc của năng lực ngôn ngữ của đối tượng học sinh từng cấp học nói riêng.	PLO4: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp dạy học phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về giao tiếp ngôn ngữ và tích hợp trong dạy học môn Ngữ văn.
Kỹ năng		
CLO2	CLO2: Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát hóa về năng lực ngôn ngữ và việc xây dựng nội dung dạy học nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ của	PLO5: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp dạy học phát triển năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về đọc hiểu môn Ngữ văn theo chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
	học sinh, đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.	PLO6: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp dạy học phát triển năng lực tạo lập văn bản, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về tạo lập văn bản môn Ngữ văn.
Mức tự chủ và trách nhiệm		
CLO3	CLO3: Phát triển năng lực xây dựng và lựa chọn các phương pháp dạy học; các hình thức kiểm tra – đánh giá về năng lực ngôn ngữ của học sinh ở từng chủ đề và các đối tượng cụ thể.	PLO9: Tổ chức và quản lý các hoạt động ứng dụng các mô hình, giải pháp mới vào nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và giảng dạy môn Ngữ văn trong nhà trường đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

Ma trận tích hợp giữa CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo:

PLO \ CLO	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1				✓	✓					
2						✓				
3									✓	

Ghi chú: Dùng ký hiệu (✓) để xác định sự liên quan giữa chuẩn đầu ra của học phần và CDR của CTĐT

5. Tài liệu dạy học

Giao trình/tài liệu tham khảo chính (01-02 giáo trình/tài liệu)	1. Đỗ Ngọc Thống tổng chủ biên (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn trung học phổ thông</i> , Nxb Đại học sư phạm.
Tài liệu tham khảo (không quá 04 tài)	1. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (1996), <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt</i> , NXB Giáo dục, H. 2. Bùi Minh Toán (2002), <i>Tiếng Việt ở trung học phổ thông</i> ,

liệu)	NXB Đại học Sư phạm. H.
-------	-------------------------

6. Đánh giá kết quả học tập

STT	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Liên quan CDR HP	Trọng số
Đánh giá chuyên cần				
1	Tham gia lên lớp	Rubric 1	CLO1-3	20%
3	Thuyết trình, thảo luận	Rubric 2,3	CLO1, CLO2 CLO3	
Kiểm tra thường xuyên				30%
	Viết tiểu luận giữa kỳ	Rubric 5	CLO2 CLO3	
Thi cuối kì				
	Viết	Rubric 5	CLO1, CLO2, CLO3.	50%
Thang điểm				10

Rubric 1 Đánh giá chuyên cần và tiến độ

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Mức độ thực hiện kế hoạch nghiên cứu chuyên đề	50%	5.0 đến \geq 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		Tham dự 95 - 100% số giờ lý thuyết	Tham dự 90 - 94% số giờ lý thuyết	Tham dự 80 - 89% số giờ lý thuyết	Tham dự $<$ 80% số giờ lý thuyết	
Mức độ tích cực tham dự các hoạt động học tập chuyên đề	50%	5.0 đến \geq 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		- Chủ động tích cực thực hiện đáp ứng \geq 85% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình	- Chủ động, tích cực thực hiện đáp ứng \geq 70% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình	- Chủ động thực hiện đáp ứng \geq 50% nhiệm vụ học tập; - Lười phát	- Thực hiện đáp ứng $<$ 50% nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời	

		trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	biểu, trả lời câu hỏi	câu hỏi	
Tổng điểm:						

Rubric 2 Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	4.0 đến ≥ 3.25	2.75 đến ≤ 3.25	2.5 đến ≥ 2.0	0 đến < 2.0	
		Bám sát vấn đề thảo luận và nêu ý kiến rất xác đáng	Nêu ý kiến khá xác đáng về vấn đề thảo luận	Một vài điểm trong ý kiến về vấn đề TL chưa xác đáng	Ý kiến lan man không bám vào chủ đề thảo luận.	
	30%	3.0 đến ≥ 2.5	2.0 đến ≤ 2.5	1.5 đến ≤ 2.0	0 đến $\leq 1,25$	
		Nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến khác, sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá thỏa đáng về các ý kiến khác, đưa ra được 1 vài căn cứ khá thuyết phục để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá hời hợt về các ý kiến khác, nhiều lí lẽ, bằng chứng chưa thỏa đáng.	Nhận xét đánh giá không thỏa đáng về các ý kiến khác, thiếu lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe.	
Phương tiện hỗ	10%	1.0 đến ≥ 0.75	0.5 đến ≤ 0.75	0.25 đến ≥ 0.5	0 đến ≤ 0.25	

trợ		Sử dụng động tác hình thể và phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh nội dung, giọng điệu rất phù hợp với không khí thảo luận.	Sử dụng động tác hình thể, điều chỉnh nội dung, giọng điệu tương đối phù hợp với không khí thảo luận.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, nội dung dài ít phù hợp với không khí thảo luận.	Nội dung, giọng điệu không phù hợp với không khí thảo luận, nhiều lỗi diễn đạt.	
Thái độ	20%	$2.0 \text{ đến } \geq 1.5$	$1.25 \text{ đến } 1.5$	$1.0 \text{ đến } \leq 1.25$	$0 \text{ đến } < 1.0$	
		Hướng vào người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe và phản hồi tích cực.	Tôn trọng, lắng nghe người cùng thảo luận nhưng chưa tích cực phản hồi ý kiến.	Thiếu tinh thần cầu thị khi trao đổi ý kiến với người cùng thảo luận	Không tập trung lắng nghe, không trao đổi ý kiến.	
Tổng điểm:						

Rubric 3 Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt yêu cầu 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	
		Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, logic; Nhấn mạnh những điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ, ngắn gọn, logic. Nêu được 1 vài điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ nhưng dài và thiếu logic.	Nội dung sơ sài, lan man không đúng trọng tâm.	
	20%	$2.0 \text{ đến } \geq 1.5$	$1.25 \text{ đến } 1.5$	$1.0 \text{ đến } \leq 1.25$	$0 \text{ đến } < 1.0$	

		Sử dụng nhiều ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Sử dụng 1 vài ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Nêu ví dụ khá lan man không làm rõ được quan điểm của bạn.	Không sử dụng ví dụ để giải thích quan điểm của bạn.	
Phương tiện hỗ trợ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Ngôn ngữ, hình thể giọng nói truyền cảm, chuẩn mực; Sử dụng biểu, bảng/clip/ hình ảnh rất phù hợp.	Ngôn ngữ, giọng nói rõ ràng; Sử dụng biểu, bảng/clip/hình ảnh tương đối phù hợp.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, lạm dụng quá nhiều slide trình chiếu.	Nói không rõ ràng, nhiều lỗi diễn đạt, slide đơn điệu.	
Thái độ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe; Tự tin, tương tác với người nghe	Tự tin, tương tác với người nghe	Thiếu tự tin, ít tương tác với người nghe	Không tự tin, không tương tác với người nghe	
Tổng điểm:						

Rubric 5 Đánh giá bài kiểm tra viết

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Giỏi 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Trung bình 6.9 – 5.0	Yếu 4.9 - 0	
Nội dung bài kiểm	40%	<i>4.0 đến ≥ 3.25</i>	<i>2.75 đến ≤ 3.25</i>	<i>2.5 đến ≥ 2.0</i>	<i>0 đến < 2.0</i>	
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm khá vững các	Kiến thức thực tế và lý thuyết cơ bản, nắm chưa vững 1 vài	Rất thiếu kiến thức thực tế và lý thuyết; không nắm vững các	

tra viết		nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	
	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	
		Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết tất cả vấn đề một cách KH.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 2/3 vấn đề đảm bảo tính KH.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 1/2 vấn đề đảm bảo tính KH.	Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; giải pháp đưa ra không giải quyết được vấn đề.	
Hình thức bài kiểm tra viết	10%	$1.0 \text{ đến } \geq 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \geq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Bố cục hợp lí, trình bày rõ ràng đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày rõ ràng, đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày chưa rõ ràng; mắc ít lỗi chính tả, ngữ pháp.	Bố cục không hợp lí, trình bày lộn xộn, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	
Sáng tạo	10%	$1.0 \text{ đến } 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \leq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Nhiều kiến giải mới mẻ, độc đáo.	Một số kiến giải mới tạo được dấu ấn riêng.	Một vài kiến giải khác lạ không bị phụ thuộc vào cái đã có.	Kiến giải không hoàn toàn mới nhưng không bị trùng lặp với cái đã có.	
Tổng điểm:						

7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

Nội dung 1, Tuần 1: Chương 1: Năng lực và năng lực ngôn ngữ [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình	Chuẩn đầu ra	Tài liệu	Yêu cầu SV
----------------	---------	------	--------------	----------	------------

		thức tổ chức dạy học	HP	tham khảo	chuẩn bị
<p>1.1. Năng lực</p> <p>1.1.1. Khái niệm</p> <p>1.1.2 Cấu trúc</p> <p>1.2. Năng lực môn Ngữ văn</p> <p>1.2.1. Quan niệm về năng lực môn Ngữ văn</p> <p>1.2.2. Các năng lực của môn Ngữ văn</p>	9	Lí thuyết	CLO1: Xác định, phân tích và đánh giá được bối cảnh thời đại, thành tựu mới của nghiên cứu ngôn ngữ và Việt ngữ học, sự tác động của những yếu tố này đến đổi mới dạy học tiếng Việt trong nhà trường.	GT1, GT2	Nêu bối cảnh thời đại và xu thế quốc tế về giáo dục
Vai trò của việc xây dựng cơ sở lí thuyết phương pháp dạy học Tiếng Việt	6	Thảo luận/BT	CLO3: Vận dụng những những thành tựu mới về nghiên cứu ngôn ngữ của thế giới để tiếp cận, xây dựng nội dung, phương pháp, kiểm tra- đánh giá trong dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.		Thuyết trình Hoặc trình bày bằng bảng tổng hợp
Đánh giá thành tựu nổi bật của nghiên cứu ngôn ngữ hiện nay	6	Thực hành	CLO2: Phát triển khả năng tiếp cận năng lực trong dạy học tiếng	GT1 GT2	Bảng so sánh

			Việt. Đó chính là sự hiểu biết về năng lực, các thành phần cấu năng lực, cấu trúc năng lực ngôn ngữ, hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông		
Xu hướng đổi mới của việc dạy học tiếng Việt ở nhà trường hiện nay		Tự học	CLO2: Phát triển khả năng tiếp cận năng lực trong dạy học tiếng Việt. Đó chính là sự hiểu biết về năng lực, các thành phần cấu năng lực, cấu trúc năng lực ngôn ngữ, hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	Internet	Thuyết trình hoặc Poster
Phân tích thành tựu mới của nghiên cứu Việt Ngữ học	07'	KT - ĐG		GT1 GT2 TLTK2	Thuyết trình

Nội dung 2, Tuần 2: Chương 2: Năng lực ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ trong dạy học tiếng Việt [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
<p>2.1. Năng lực ngôn ngữ</p> <p>2.1.1. Khái niệm</p> <p>2.1.2. Cấu trúc của năng lực ngôn ngữ</p> <p>2.1.3. Sự thể hiện của năng lực ngôn ngữ trong dạy học tiếng Việt</p> <p>2.1.4. Các hình thức phát triển năng lực ngôn ngữ trong dạy học tiếng Việt.</p> <p>2.3. Mối quan hệ giữa năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học</p>	9	Lí thuyết	<p>CLO2:</p> <p>Phát triển khả năng tiếp cận năng lực trong dạy học tiếng Việt. Đó chính là sự hiểu biết về năng lực, các thành phần cấu tạo năng lực, cấu trúc năng lực ngôn ngữ, hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông</p>	GT1 GT2	Khái quát các vấn đề cơ bản về năng lực và dạy học phát triển năng lực
2.4. Phân tích hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt	6	Thảo luận/BT	<p>CLO3: Vận dụng những thành tựu mới về nghiên cứu ngôn ngữ của thế giới để tiếp cận, xây dựng nội dung, phương pháp, kiểm tra- đánh giá trong dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.</p>	GT1 GT2	Thuyết trình

Xây dựng kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển năng lực	6	Thực hành	CLO2: Phát triển khả năng tiếp cận năng lực trong dạy học tiếng Việt. Đó chính là sự hiểu biết về năng lực, các thành phần cấu năng lực, cấu trúc năng lực ngôn ngữ, hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	GT1 GT2	Trình bày kết quả đọc bằng sơ đồ trình chiếu trên máy chiếu.
Thực hành phân tích bối cảnh đổi mới nghiên cứu ngôn ngữ và việc dạy tiếng Việt trong nhà trường phổ thông hiện nay		Tự học		TLTK2	Thuyết trình
Ưu thế của dạy học Tiếng Việt trong việc phát triển năng lực cho HS		KT - ĐG	CLO3: Vận dụng những những thành tựu mới về nghiên cứu ngôn ngữ của thế giới để tiếp cận, xây dựng nội dung, phương pháp, kiểm tra- đánh giá trong dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.	GT1 GT2	Thuyết trình

Nội dung 3, Tuần 3: Chương 3: Các biện pháp phát triển năng lực ngôn ngữ trong dạy học tiếng Việt cho học sinh phổ thông [21 tiết (LT9,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
<p>3.1. Xây dựng nội dung dạy học tiếng Việt</p> <p>3.2. Xác định mục tiêu dạy học tiếng Việt</p> <p>3.3. Sử dụng các biện pháp, phương pháp dạy học tiếng Việt</p> <p>3.4. Kiểm tra, đánh giá dạy học tiếng Việt</p>	9	Lí thuyết	CLO2: Phát triển khả năng tiếp cận năng lực trong dạy học tiếng Việt. Đó chính là sự hiểu biết về năng lực, các thành phần cấu trúc năng lực ngôn ngữ, hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	GT2 TLT K2	Chỉ ra đổi mới về nội dung dạy học tiếng Việt theo những thành tựu mới về nghiên cứu ngôn ngữ
Xác định công cụ kiểm tra đánh giá dạy học tiếng Việt	6	Thảo luận/BT	CLO3: Vận dụng những thành tựu mới về nghiên cứu ngôn ngữ của thế giới để tiếp cận, xây dựng nội dung, phương pháp, kiểm tra- đánh giá trong dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông.	GT2 TLT K2	Thuyết trình
Xây dựng kế hoạch bài dạy tiếng Việt có vận	6	Thực hành	CLO2: Phát triển khả năng	GT2 TLT	Thuyết trình

dụng các lí thuyết mới			tiếp cận năng lực trong dạy học tiếng Việt. Đó chính là sự hiểu biết về năng lực, các thành phần cấu năng lực, cấu trúc năng lực ngôn ngữ, hệ thống năng lực ngôn ngữ cần hình thành cho HS trong dạy học tiếng Việt trong nhà trường phổ thông	K2	
Đổi mới phương pháp dạy học tiếng Việt theo những thành tựu nghiên cứu mới về ngôn ngữ		Tự học	CLO3: Vận dụng những thành tựu mới về nghiên cứu ngôn ngữ của thế giới để tiếp cận, xây dựng nội dung, phương pháp, kiểm tra- đánh giá trong dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông		Thuyết trình
Đề xuất tiêu chí đánh giá tiếng Việt theo hướng tiếp cận mới		KT ĐG			Thuyết trình

8. Quy định đối với học viên:

Yêu cầu và cách thức đánh giá, sự hiện diện trên lớp, mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, các quy định về thời hạn, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra.

9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Phòng học có đầy đủ các phương tiện bảng, máy chiếu projector để phục vụ các hoạt động dạy học. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.

10. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

Cập nhật ĐCCTHP lần 1 <i>Ngày tháng năm</i>	Người cập nhật
Cập nhật ĐCCTHP lần 2 <i>Ngày tháng năm</i>	Người cập nhật

Duyệt
(Khoa)

Trưởng bộ môn
(Kí tên)

Ngày tháng 8 năm 2022

Giảng viên
(Kí tên)

Phạm Thị Anh

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC